TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2023/HNGĐ-ST
Ngày 25-4-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Tân**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng và bà Ngô Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy -Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2023/TLST-HNGĐ ngày 15/02/2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị L,** sinh năm 1985.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Ng, xã Ng, huyện T (nay là thành phố HD), tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại Đài L (Trung Quốc). Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Vũ Văn S**- sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn Ng, xã Ng, huyện T (nay là thành phố H D), tỉnh Hải Dương. Vắng mặt và có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt.

3. *Người được chị L ủy quyền về việc giao nhận văn bản tố tụng*: Ông **Lê Hồng Phong**, sinh năm 1952. Địa chỉ: Thôn Ng, xã Ng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vũ Văn Skết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ng, huyện T (nay là xã Ng, thành phố HD), tỉnh Hải Dương, ngày 26/12/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống hạnh phúc được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng

nói chung, bất đồng quan điểm sống. Mặc dù anh, chị đã tìm biện pháp để hàn gắn nhưng quan hệ hôn nhân không được cải thiện. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay và không còn quan tâm đến nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh S theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng chị có một con chung là Vũ Bảo V, sinh ngày 21/01/2008, hiện nay đang ở cùng với anh S. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao con chung cho anh S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của anh Vũ Văn S trình bày: Về quan hệ hôn nhân như chị L đã trình bày. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng bình thường. Đến năm 2018 chị L đi lao động tại Đài L (Trung Quốc). Quá trình ở nước ngoài, vợ chồng anh xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do không thống nhất trong việc quản lý kinh tế. Bản thân anh xác định vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị L có đơn xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung vợ chồng anh có một con chung như chị L trình bày. Do hiện nay chị L đang lao động ở nước ngoài, con chung đã ở cùng với anh từ nhỏ nên khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi con, anh nhất trí việc chị L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung, nợ chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Con chung Vũ Bảo V đề nghị Tòa án xem xét điều kiện, hoàn cảnh của hai bên bố mẹ cháu, để quyết định cho cháu ở với ai nhằm đảm bảo ổn định và quyền lợi tốt nhất cho cháu.

Theo biên bản xác minh tại địa phương nơi các đương sự sinh sống và đăng ký kết hôn thể hiện: Chị Lê Thị L và anh Vũ Văn Skết hôn hợp pháp. Trong quá trình chung sống, địa phương nắm được vợ chồng anh chị có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do không thống nhất trong việc quản lý kinh tế, anh chị đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị L có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Lê Thị L vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt. Bị đơn anh Vũ Văn Svắng mặt, có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX), các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật HN&GĐ, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị L ly hôn anh Vũ Văn S; Về quan hệ nuôi con: Giao con chung Vũ Bảo V, sinh ngày 21/01/2008 cho anh S chăm sóc, nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị L

cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết; Về án phí: Chị Lê Thị L phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị L hiện đang lao động tại Đài L (Trung Quốc), bị đơn anh Vũ Văn Sđang sinh sống tại thôn Ng, xã Ng, thành phố HD, tỉnh Hải Dương. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong thời gian chị L về Việt Nam đã làm đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt (có xác nhận của UBND xã Ng, thành phố HD, tỉnh Hải Dương).Tại phiên tòa, chị L, anh S vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:Chị Lê Thị L và anh Vũ Văn Skết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ng, huyện T (nay là xã Ng, thành phố HD), tỉnh Hải Dương, ngày 26/12/2006 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không thống nhất trong việc quản lý kinh tế. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ lâu và không còn quan tâm tới nhau. Bản thân anh S xác định vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm và đồng ý ly hôn. HĐXX xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh S đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và được chứng minh qua lời khai của các đương sự và chính quyền địa phương nơi các đương sự sinh sống. Do vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị L ly hôn anh S là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ nuôi con: Chị Lê Thị L và anh Vũ Văn S có một con chung Vũ Bảo V, sinh ngày 21/01/2008 hiện đang sinh sống cùng anh S. Xét về thực tế cháu Việt đang ở cùng với anh S và học tập ổn định tại trường THCS Ng, thành phố Hải Dương. Chị L hiện đang ở nước ngoài nên không có đủ điều kiện để nuôi con, chị L nhất trí để anh S nuôi cháu Việt. Anh S có sức lao động, chỗ ở ổn định và có nguyện vọng nuôi con chung. Do vậy, HĐXX cần giao cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp với nguyện vọng của các đương sự và đảm bảo sự ổn định, phát triển về mọi mặt của con chung. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L cấp dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng. Như vậy là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu chị L có căn cứ cho rằng anh S không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị có quyền làm đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L, anh S không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết phân chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật (nếu có).

[3]Về án phí: Chị Lê Thị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và tiền án phí cấp dưỡng, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Lê Thị L** ly hôn anh **Vũ Văn S.**

2. Về quan hệ nuôi con: Giao cho anh Vũ Văn Strực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Vũ Bảo V, sinh ngày 21/01/2008.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị L cấp dưỡng cho con chung Bảo Việt số tiền là 3.000.000đ/tháng (ba triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4/2023 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Không ai được cản trở chị Lê Thị L thực hiện quyền, nghĩa vụ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Chị Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do ông Lê Hồng Phong nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003910 ngày 15 tháng 02 năm 2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Chị Lê Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng cho con.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Lê Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Vũ Văn Sđược quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND xã Ng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương(để ghi sổ hộ tịch);*
- *Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân